

Số/Ref: 30.../Hanoi Re-THĐT
V/v: Công bố thông tin
On: Public information disclosure

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025
Hanoi, February 25th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (UBCKNN)
STATE SECURITIES COMMISSION (SSC)
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)
HANOI STOCK EXCHANGE (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with the provisions of Clause 1, Article 10 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation shall disclose the audited financial statements (FS) for the year of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Company name:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI / HANOI RE

- Mã chứng khoán/ Stock code: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Floor 25, PVI Tower, Lot VP2, Yen Hoa Housing and Public Works Area, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Email: contact@hanoire.com. Website: www.hanoire.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán/ Audited financial statements of 2024



- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate financial statements (listed company has no subsidiaries and the higher accounting unit has affiliated accounting units);*
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated FS (listed company has subsidiaries);*
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Consolidated financial statements (listed company has affiliated accounting units with separate accounting departments).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation of the reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *The audit firm gives an opinion that is not unqualified opinion for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):*

Có/ Yes Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

Có/ Yes Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ *Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after audit, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2024):*

Có/ Yes Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

Có/ Yes Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

Có/ Yes Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in case of tick Yes:*

Có/ Yes Không/ No

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

Có/ Yes

Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of tick Yes:

Có/ Yes

Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/02/2025 tại đường dẫn/ This information was published on the company's website on February 25, 2025 at the link: www.hanoire.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the period: Không có/ None.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Trân trọng!

Sincerely!

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán/Audited FS 2024;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As stated above;

- Lưu VT, TH-ĐT, 3/ Archived Admin, Operations & Investment Division, 3 copies

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
PERSON IN CHARGE OF
INFORMATION DISCLOSURE



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

HANOI REINSURANCE JOINT STOCK CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)



AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 December 2024



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7 - 9
CASH FLOW STATEMENT	10
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 40

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Phung Tuan Kien	Chairman
Mr. Duong Thanh Danh Francois	Vice President
Mr. Nguyen Phuc Anh	Member
Mr. Trinh Van Luong	Member
Mr. Tran Duy Cuong	Member

Board of Management

Mr. Trinh Anh Tuan	Chief Executive Officer
Ms. Le Thi Thuy	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Hong Long	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Anh Hung	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Ngo Thanh Hai	Chief Accountant

THE BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

HANOI REINSURANCE JOINT STOCK CORPORATION

25th floor, PVI Tower, No.01 Pham Van Bach

Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the financial statements comply with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Trình Anh Tuan
Chief Executive Officer

Hanoi, 20 February 2025

No.: 0450 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying financial statements of Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared on 20 February 2025 as set out from page 05 to page 40, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the statement of income, the statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2024 and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



Tran Huy Cong
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0891-2023-001-1

Nguyen Khuong Duy
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5063-2025-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

20 February 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+150+190)	100		5,717,559,646,451	4,524,705,560,767
I. Cash	110	4	8,678,819,224	21,145,198,339
1. Cash	111		8,678,819,224	21,145,198,339
II. Short-term financial investments	120	5	2,229,124,600,000	1,476,943,752,350
1. Short-term investments	121		2,229,124,600,000	1,476,943,752,350
III. Short-term receivables	130		668,022,058,279	551,009,651,362
1. Trade account receivables	131	6	670,312,225,805	553,363,867,834
1.1. Receivables of insurance contracts	131.1		533,044,778,420	455,660,505,725
1.2. Other trade accounts receivable	131.2		137,267,447,385	97,703,362,109
2. Other receivables	135		1,235,322,348	644,731,186
3. Provision for short-term doubtful debts	139	7	(3,525,489,874)	(2,998,947,658)
IV. Other short-term assets	150		377,336,009,725	309,225,925,934
1. Short-term prepayments	151		377,127,901,768	309,225,925,934
1.1. Unallocated commission expenses	151.1	8	376,802,919,886	309,002,488,756
1.2. Other short-term prepaid expenses	151.2	8	324,981,882	223,437,178
2. Taxes and other receivables from the State budget	154	12	208,107,957	-
V. Reinsurance assets	190	14	2,434,398,159,223	2,166,381,032,782
1. Unearned premium reserve for outward reinsurance	191		612,762,726,482	694,160,522,593
2. Claim reserve for outward reinsurance	192		1,821,635,432,741	1,472,220,510,189
B. NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+250+260)	200		983,439,458,930	1,358,824,739,644
I. Long-term receivables	210		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Other long-term receivables	218		10,000,000,000	10,000,000,000
1.1. Insurance deposits	218.1		10,000,000,000	10,000,000,000
II. Fixed assets	220		2,500,088,629	3,361,909,825
1. Tangible fixed assets	221	9	2,131,632,133	2,597,767,222
- Cost	222		10,059,665,693	9,748,665,693
- Accumulated depreciation	223		(7,928,033,560)	(7,150,898,471)
2. Intangible assets	227	10	368,456,496	764,142,603
- Cost	228		25,199,795,000	25,169,870,000
- Accumulated amortisation	229		(24,831,338,504)	(24,405,727,397)
III. Long-term financial investments	250	5	943,697,672,810	1,316,697,672,810
1. Other long-term investments	258		943,697,672,810	1,316,697,672,810
IV. Other long-term assets	260		27,241,697,491	28,765,157,009
1. Long-term prepayments	261	8	27,241,697,491	28,765,157,009
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,700,999,105,381	5,883,530,300,411

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES (300=310)	300		5,091,006,632,844	4,289,946,854,087
I. Current liabilities	310		5,091,006,632,844	4,289,946,854,087
1. Trade accounts payable	312	11	804,756,355,933	599,333,173,168
1.1. Payables of insurance contracts	312.1		764,338,002,997	557,817,147,431
1.2. Other trade accounts payable	312.2		40,418,352,936	41,516,025,737
2. Taxes and amounts payable to the State budget	314	12	17,711,431,852	24,554,569,220
3. Payables to employees	315		4,327,680,231	19,484,913,180
4. Other current payables	319	13	11,393,800,239	10,278,604,135
5. Unearned commission income	319.1	13	102,430,367,580	114,682,983,666
6. Bonus and welfare funds	323		7,376,682,235	6,409,586,395
7. Underwriting reserves	329	14	4,143,010,314,774	3,515,203,024,323
7.1. Unearned premium reserve for inward reinsurance	329.1		1,284,655,328,997	1,233,129,373,507
7.2. Claim reserve for inward reinsurance	329.2		2,713,418,464,738	2,089,193,609,830
7.3. Catastrophe reserve	329.3		144,936,521,039	192,880,040,986
D. EQUITY (400=410)	400		1,609,992,472,537	1,593,583,446,324
I. Owners' equity	410	15	1,609,992,472,537	1,593,583,446,324
1. Owners' contributed capital	411		1,044,000,000,000	1,044,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		1,044,000,000,000	1,044,000,000,000
2. Share premium	412		329,328,334,779	329,328,334,779
3. Compulsory reserve fund	419		81,382,846,767	71,856,612,511
4. Retained earnings	421		155,281,290,991	148,398,499,034
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,700,999,105,381	5,883,530,300,411

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	Unit	Closing balance	Opening balance
1. Foreign currencies			
United States Dollar	USD	85,402.82	95,944.21
British Pound	GBP	-	16,720.57
Euro	EUR	3,859.73	12,047.56


Tran Quoc Cuong
Preparer


Ngo Thanh Hai
Chief Accountant




Trinh Anh Tuan
Chief Executive Officer

Hanoi, 20 February 2025

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2024

PART I: GENERAL INCOME STATEMENT

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
1. Net revenue from insurance activities	10	1,361,565,571,866	1,407,693,868,143
2. Financial income	12	274,712,940,672	253,416,943,329
3. Total expenses for insurance activities	20	1,291,749,200,279	1,304,089,168,011
4. Financial expenses	22	57,096,202,014	58,947,831,646
5. General and administration expenses	23	46,662,734,474	40,954,851,005
6. Other expenses	24	570,529,080	719,665,917
7. Total accounting profit before tax (50 = 10 + 12 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	240,199,846,691	256,399,294,893
8. Current corporate income tax expense	51	49,675,161,563	54,237,611,608
9. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60	190,524,685,128	202,161,683,285
10. Basic earnings per share	70	1,761	2,240

INCOME STATEMENT (Continued)
For the year ended 31 December 2024

PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Insurance premium (01=01.2 - 01.3)	01	16	2,431,835,154,282	2,411,269,384,097
- Inward reinsurance premium	01.2		2,483,361,109,772	2,457,312,989,701
- Increase/(decrease) in unearned premium reserve for inward reinsurance	01.3		51,525,955,490	46,043,605,604
2. Outward reinsurance premium (02=02.1 - 02.2)	02	17	1,329,542,904,114	1,282,766,938,863
- Total outward reinsurance premium	02.1		1,248,145,108,003	1,397,650,634,638
- Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	02.2		(81,397,796,111)	114,883,695,775
3. Net insurance premium (03= 01 - 02)	03		1,102,292,250,168	1,128,502,445,234
4. Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1 + 04.2)	04		259,273,321,698	279,191,422,909
- Commission income from outward reinsurance	04.1		226,896,165,168	245,054,647,415
- Other income from insurance activities	04.2		32,377,156,530	34,136,775,494
5. Net revenue from insurance activities (10 = 03 + 04)	10		1,361,565,571,866	1,407,693,868,143
6. Claim settlement expenses (11= 11.1)	11		833,493,927,602	890,048,683,782
- Total claim settlement expenses	11.1		833,493,927,602	890,048,683,782
7. Claim receipts from ceded policies	12		526,928,174,946	464,017,012,903
8. Increase in claim reserve for inward reinsurance	13		624,224,854,908	(202,173,142,133)
9. Increase/(Decrease) in claim reserve for outward reinsurance	14		349,414,922,552	(277,034,502,089)
10. Total insurance claim settlement expenses (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	18	581,375,685,012	500,893,030,835
11. (Decrease)/Increase in catastrophe reserve Including: Claim settlement from catastrophe reserve	16		(47,943,519,947) 85,000,000,000	31,789,870,652
12. Other expenses for insurance activities (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	758,317,035,214	771,406,266,524
- Insurance commission expense	17.1		651,116,051,246	671,124,646,489
- Other expenses for insurance activities	17.2		107,200,983,968	100,281,620,035
13. Total expenses for insurance activities (18 = 15 + 16 + 17)	18		1,291,749,200,279	1,304,089,168,011
14. Gross profit from insurance activities (19 = 10 - 18)	19		69,816,371,587	103,604,700,132

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2024

PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY (Continued)

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
15. Financial income	23	20	274,712,940,672	253,416,943,329
16. Financial expenses	24	21	57,096,202,014	58,947,831,646
17. Gross profit from financial activities (25 = 23-24)	25		217,616,738,658	194,469,111,683
18. General and administration expenses	26	22	46,662,734,474	40,954,851,005
19. Net profit from operating activities (30 = 19 + 25 - 26)	30		240,770,375,771	257,118,960,810
20. Other expenses	32		570,529,080	719,665,917
21. (Loss) from other activities (40 = - 32)	40		(570,529,080)	(719,665,917)
22. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		240,199,846,691	256,399,294,893
23. Current corporate income tax expense	51	24	49,675,161,563	54,237,611,608
24. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	60		190,524,685,128	202,161,683,285
25. Basic earnings per share	70	25	1,761	2,240



Tran Quoc Cuong
Preparer



Ngo Thanh Hai
Chief Accountant



Trinh Anh Tuan
Chief Executive Officer


Hanoi, 20 February 2025

CASH FLOW STATEMENT (DIRECT METHOD)

For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. Cash flows from operating activities			
1. Receipt from insurance premium, commissions and claims	01	1,674,782,547,886	1,134,446,596,230
2. Receipt from deducted expenses	02	2,406,036,277	7,186,007,418
3. Receipt from other operating activities	03	2,000,000,000	1,107,573,373
4. Payment for claim settlements	04	(462,510,682,429)	(256,343,706,836)
5. Payment for insurance premium, commissions and other insurance activities	05	(669,217,553,081)	(631,798,764,186)
6. Payment to suppliers of goods and services	06	(61,426,851,724)	(67,195,943,821)
7. Payment to employees	07	(57,843,057,541)	(45,201,863,863)
8. Loan interest paid	08	(6,509,111,857)	(9,641,102,308)
9. Payment for taxes and obligations to the State budget	09	(79,540,327,807)	(63,985,121,673)
10. Payment for other payables	10	(5,562,967,219)	(5,473,121,709)
11. Advances to employees and suppliers	11	(2,217,559,118)	(4,731,213,591)
Net cash generated by operating activities	20	334,360,473,387	58,369,339,034
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition of fixed assets	21	(500,730,000)	(232,209,000)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(1,999,036,502,448)	(2,224,454,419,764)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	1,619,855,654,798	1,529,184,537,322
4. Interest earned, dividends and profits received	27	198,189,433,597	169,088,289,386
Net cash (used in) investing activities	30	(181,492,144,053)	(526,413,802,056)
III. Cash flows from financing activities			
1. Receipt from the owners' capital contribution	31	-	57,145,014,773
2. Proceeds from borrowings	33	677,863,125,117	470,028,419,198
3. Repayment of borrowings	34	(677,863,125,117)	(470,028,419,198)
4. Profit paid to owners	36	(165,650,970,093)	(169,429,792,281)
Net cash used in financing activities	40	(165,650,970,093)	(112,284,777,508)
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(12,782,640,759)	(580,329,240,530)
Cash at the beginning of the year	60	21,145,198,339	601,499,861,209
Effects of changes in foreign exchange rates	61	316,261,644	(25,422,340)
Cash at the end of the year (70=50+60+61)	70	8,678,819,224	21,145,198,339


 Tran Quoc Cuong
Preparer


 Ngo Thanh Hai
Chief Accountant


 Trinh Anh Tuan
Chief Executive Officer


Hanoi, 20 February 2025

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation (formerly known as PVI Reinsurance Joint Stock Corporation) (the "Corporation") which was transformed from PVI Reinsurance Company, was established and operated under License No. 66GP/KDBH dated 20 July 2011 issued by the Ministry of Finance.

Under the Establishment and Operation License No. 86GP/KDBH issued by the Ministry of Finance on 01 October 2013, PVI Reinsurance Company has officially operated as a joint stock company under the name PVI Reinsurance Joint Stock Corporation. Under the amended License No. 86/GPDC4/KDBH issued by the Ministry of Finance on 20 July 2023, the charter capital of the Corporation is VND 1,044,000,000,000, and under the amended License No. 86/GPDC5/KDBH issued by the Ministry of Finance on 03 August 2023, the Corporation was renamed to Hanoi Reinsurance Joint Stock Corporation.

Since 24 December 2020, all shares of the Corporation have been listed on Hanoi Stock Exchange (stock code: PRE).

The Parent Company of the Corporation is PVI Holdings, which was formerly known as PetroVietnam Insurance Joint Stock Corporation.

The amount of capital actually contributed by the shareholders of the Corporation as at 31 December 2023 was as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
PVI Holdings	846,536,100,000	81.09%	846,536,100,000	81.09%
Nguyễn Phúc Anh	71,928,140,000	6.89%	71,928,140,000	6.89%
Other shareholders	125,535,760,000	12.02%	125,535,760,000	12.02%
	1,044,000,000,000	100.00%	1,044,000,000,000	100.00%

The total number of the Corporation's employees as at 31 December 2024 was 45 (as at 31 December 2023: 41).

Operating industry and principal activities

The Corporation's operating industry and principal activities include:

- Reinsurance business;
- Financial investment business; and
- Insurance ancillary services.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese accounting standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Corporation comprise cash, trade receivables, other receivables and short-term and long-term financial investments.

The fair value of cash is the carrying amount. The fair value of receivables is equal to cost less provision for doubtful debts.

The fair value of investments is determined as follows:

- The fair value of long-term investments is determined using the net asset value method based on the financial statements of the investee and related information collected by the Corporation at the time of the financial statements.
- The fair value of deposits, certificates of deposits at domestic commercial joint stock banks is determined by book value due to short maturities and/or unavailability of information in the market to determine the fair value at the reporting date.
- The fair value of the bonds is determined at their carrying amount as their interest rates fluctuate according to market interest rates.

- The fair value of short-term entrusted investments including entrusted bond investments is determined at book value as their interest rates fluctuate according to market interest rates.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise trade payables and other payables.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks, certificate of deposits, bond investments, entrusted investment in bonds whose maturity date is agreed with asset management company under entrusted investment contract.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of investments.

Provision for doubtful impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with current accounting regulations.

Interest income from term deposits at banks, certificate of deposits, bonds and bond entrusted investment is recognised in the income statement on an accrual basis.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control or significant influence.

Equity investments in other entities are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of long-term investments (if any).

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts is made under the prevailing regulations.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Motor vehicles	6
Office equipment	3 - 5

Intangible assets and amortisation

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

Intangible assets represent accounting software, management software, and copyrights of other software (collectively referred to as "computer software"). Computer software is amortized using the straight-line method over the estimated useful lives.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include commission expenses for inward reinsurance; cost of tools, supplies issued for consumption; office rental expenses and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These are actual costs related to the operating results of several accounting periods and allocated in the prepaid period or throughout the period in which corresponding economic benefits are generated from these expenses.

Accounting policies for commission expenses for inward reinsurance are presented in accounting policy for "Expenditure recognition".

Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank into which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Provisions (excluding underwriting reserves)

Provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

Underwriting reserves

The Corporation has applied the method of making unearned premium reserve and the method of making claim reserve for incurred but not reported (IBNR) losses under approval of the Ministry of Finance in Official Letter No. 14427/BTC-QLBH dated 20 November 2018. Accordingly:

Underwriting reserves for non-life insurance

Unearned premium reserve:

- Reinsurance agreements with terms of less than or equal to 01 year

With regard to insurance for cargo transport: Unearned premium reserve for inward reinsurance is made at 25% of the inward reinsurance premium less the deductions, unearned premium reserve for outward reinsurance is made at 50% of the outward reinsurance premium.

With regard to other types of insurance: Unearned premium reserve for inward reinsurance is made at 25% of the inward reinsurance premium, unearned premium reserve for outward reinsurance is made at 50% of the outward reinsurance premium.

- Reinsurance agreements with terms of more than 01 year

Unearned premium reserves for inward reinsurance and outward reinsurance are made by a factor of period of direct policies: 1/8 method.

Claim reserve:

For losses incurred and reported, the Corporation provides for claim reserves for inward reinsurance and outward reinsurance using the statistic of retention liabilities for each estimated loss incurred and reported.

For incurred but not reported (IBNR) losses, the Corporation makes claim reserve for inward reinsurance at the rate of 5% of the inward reinsurance premium for each insurance transaction, claim reserve for outward reinsurance at the rate of 5% of the outward reinsurance premium for each insurance transaction.

Catastrophe reserve:

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 19 "Insurance Contract", reserve to cover the losses in the future of which the claims are not incurred and do not exist at the balance sheet date (including catastrophe reserve) is deemed unnecessary. However, following regulations of the Ministry of Finance, the Corporation's catastrophe reserve for all types of insurance services were consistently provided at 3% of the premium retained in the year. The catastrophe reserve is made until this reserve is equal to 100% of the premium retained in the year of the Corporation.

The large loss fluctuation reserve is used for insurance business with large loss fluctuation.

An insurance business is considered to have large loss fluctuation when the total retained premiums in the fiscal year of the insurance business after setting aside the unearned premium reserve and the unresolved claim reserve are not enough to pay compensation for the retained liability of the enterprise or branch for that insurance business.

Underwriting reserves for health insurance

Mathematical reserve

Mathematical reserve applied to health reinsurance agreements with terms of more than 01 year is calculated as follows:

- Regarding health reinsurance agreements which only cover death or total permanent disability: mathematical reserve is made on daily basis based on gross premium.
- For other health reinsurance agreements: The reserves are made in line with 1/8 method based on gross premium.

Unearned premium reserve:

Regarding health reinsurance agreements with terms of less than or equal to 01 year, unearned premium reserve is made at 50% of the gross premium.

Claim reserve:

For losses incurred and reported, the Corporation provides for claim reserves for inward reinsurance and outward reinsurance using the statistic of retention liabilities for each estimated loss incurred and reported.

For incurred but not reported (IBNR) losses, the Corporation makes claim reserve for inward reinsurance at the rate of 5% of the inward reinsurance premium for each insurance transaction, claim reserve for outward reinsurance at the rate of 5% of the outward reinsurance premium for each insurance transaction.

Equalization reserve:

This reserve is made at the rate of 3% of the premium retained in the year and is recorded in the balance sheet under catastrophe reserve item.

Reserves for outward reinsurance are not offset against reserves for inward reinsurance. Such reserves should be presented under separate items in the balance sheet. Accordingly, unearned premium reserve and claim reserve for inward reinsurance and catastrophe reserves are recognized as payables while unearned premium reserve for outward reinsurance and claim reserve for outward reinsurance are recognized as reinsurance assets.

Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

Revenue recognition

Reinsurance premium

Inward reinsurance premium is recorded when the liability is incurred at the amount stated on the reinsurers' statement sent to the Corporation and confirmed by the Corporation.

Outward reinsurance premium is recorded at the premium amount to be ceded to the reinsurers, corresponding to the inward reinsurance premium earned in the year.

Commission income and other incomes from reinsurance activities are recorded on accrual basis. In the year, the entire commission income from outward reinsurance under outward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the financial regime is presented in the "Commission income from outward reinsurance" item.

At the year-end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized this year so as to allocate such commission income to the subsequent financial years in accordance with the reserve method above.

Other revenue

Revenue from interest on bank deposits and bond investments is recognised on accrual basis.

Other revenue is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Revenue from providing insurance ancillary services is recognised when the completion of services can be measured reliably. Time to recognise revenue is the time when service provision is completed. At the reporting date, revenue is recognised on the basis of the work completed.



Expenditure recognition

Claim settlement expenses for inward reinsurance are recorded as incurred following the statement of accounts the reinsurers sent to the Corporation and when the claim is accepted by the Corporation.

Claim receipts from ceded policies are recognized based on the receivable amount incurred corresponding to the claim settlement expenses recorded in the year and the ceded ratios.

Commission expenses for inward reinsurance are recognized corresponding to inward reinsurance premium incurred in the year. In the year, the entire commission expenses for inward reinsurance under inward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the financial regime are presented in the "Commission expenses for inward reinsurance" item.

At the year end, the Corporation should determine commission expenses for inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent financial years in accordance with the reserve method above.

Other expenses are recognized when incurred.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	177,462,444	177,462,444
Bank demand deposits	8,501,356,780	20,967,735,895
	<u>8,678,819,224</u>	<u>21,145,198,339</u>

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Held-to-maturity investments	2,594,276,822,810	2,594,276,822,810	-	2,215,095,975,160	2,215,095,975,160	-
Current investments	2,229,124,600,000	2,229,124,600,000	-	1,476,943,752,350	1,476,943,752,350	-
- <i>Term deposits (i)</i>	1,776,959,000,000	1,776,959,000,000	-	987,256,885,774	987,256,885,774	-
- <i>Entrusted investment (ii)</i>	317,165,600,000	317,165,600,000	-	489,686,866,576	489,686,866,576	-
- <i>Term deposits (iii)</i>	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-
Non-current investments	365,152,222,810	365,152,222,810	-	738,152,222,810	738,152,222,810	-
- <i>Term deposits (iv)</i>	215,152,222,810	215,152,222,810	-	658,152,222,810	658,152,222,810	-
- <i>Certificates of deposit</i>	-	-	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-
- <i>Bonds (v)</i>	150,000,000,000	150,000,000,000	-	-	-	-
b) Equity investments in other entities	578,545,450,000	590,904,728,381	-	578,545,450,000	591,121,962,311	-
- <i>PVI Opportunity Investment Fund (POF) (vi)</i>	304,545,450,000	310,640,876,396	-	304,545,450,000	311,265,155,898	-
- <i>PVI Infrastructure Investment Fund (PIF) (vii)</i>	274,000,000,000	280,263,851,985	-	274,000,000,000	279,856,806,413	-

- (i) Represent term deposits at domestic commercial joint stock banks with the original term of more than 3 months and remaining term of 12 months or less from the reporting date.
- (ii) Represent entrusted bond investments in PVI Asset Management Joint Stock Company with entrusted term of 12 months.
- (iii) Represent certificates of deposit at Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank and Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank with the remaining term of less than 12 months from the reporting date.
- (iv) Represent term deposits at domestic commercial joint stock banks with the original term of more than 3 months and remaining term of more than 12 months from the reporting date.
- (v) Represent bonds at Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank with a 7-year term, with interest paid annually at the rate specified in the contract.
- (vi) Represent the capital investment in PVI Opportunity Investment Fund ("POF") accounting for 15.23% of total charter capital of POF.
- (vii) Represent the capital investment in PVI Infrastructure Investment Fund ("PIF") accounting for 18.27% of total charter capital of PIF.

6. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Receivables of insurance contracts	533,044,778,420	455,660,505,725
- Receivables regarding inward reinsurance	307,734,516,222	257,490,092,989
- Receivables regarding outward reinsurance	225,310,262,198	198,170,412,736
Accrued interest from financial investments	137,267,447,385	97,703,362,109
	<u>670,312,225,805</u>	<u>553,363,867,834</u>

In which:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Domestic receivables	546,577,529,810	462,201,959,233
Overseas receivables	123,734,695,995	91,161,908,601
	<u>670,312,225,805</u>	<u>553,363,867,834</u>

Receivables from related parties (Note 27):

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
PVI Insurance Corporation	212,547,686,406	127,225,528,086
Hannover Re	8,129,433,804	3,304,288,100
Hannover Re - Malaysia Branch	(12,688,862)	1,803,252,536
HDI Global Specialty SE	-	25,508,907
	<u>220,664,431,348</u>	<u>132,358,577,629</u>

7. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Historical cost	Recoverable amount	Provisions	Historical cost	Recoverable amount	Provisions
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
The total value of the receivables, loans past due or not past due but impaired	7,560,749,878	4,035,260,004	3,525,489,874	5,133,305,075	2,134,357,417	2,998,947,658
- BIDV Insurance Corporation	3,416,013,082	2,107,650,458	1,308,362,624	821,649,347	371,701,475	449,947,872
- Sogaz Russia	813,631,336	329,807,773	483,823,563	55,968,025	26,165,712	29,802,313
-JLT Re Asia	516,034,831	150,394,468	365,640,363	482,506,509	224,881,617	257,624,892
- Tokio Marine Kiln Singapore Pte Limited	202,805,504	20,596,766	182,208,738	202,805,504	77,319,064	125,486,440
-LPBank Insurance Joint Stock Corporation	-	-	-	-	-	-
- VASS Assurance Corporation	159,844,516	-	159,844,516	501,609,722	90,192,808	411,416,914
- Military Insurance Joint Stock Corporation	-	-	-	701,126,475	188,998,730	512,127,745
- JLT Specialty Pte Ltd	64,617,283	19,385,185	45,232,098	451,170,826	225,585,413	225,585,413
- QBE Insurance Vietnam Company Limited	-	-	-	331,499,070	170,556,969	160,942,101
- Trust Re Malaysia	-	-	-	231,648,317	41,355,435	190,292,882
- AON Re Asia	-	-	-	191,232,266	2,295,381	188,936,885
- Others	2,059,254,622	1,240,181,765	819,072,857	1,162,089,014	715,304,813	446,784,201

Recoverable value is measured at cost less provision for doubtful debts.

8. PREPAID EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a) Unallocated commission expenses		
Opening balance	309,002,488,756	371,763,891,853
Unallocated commission expenses incurred in the year	718,916,482,376	608,363,243,392
Commission expenses allocated in the year	<u>(651,116,051,246)</u>	<u>(671,124,646,489)</u>
Closing balance	<u><u>376,802,919,886</u></u>	<u><u>309,002,488,756</u></u>
b) Current		
Cost of tools and supplies issued for consumption	62,613,227	65,280,909
Other short-term prepaid expenses	<u>262,368,655</u>	<u>158,156,269</u>
	<u><u>324,981,882</u></u>	<u><u>223,437,178</u></u>
c) Non-current		
Office rental at PVI Tower	25,354,577,605	26,232,520,710
Other long-term prepaid expenses	<u>1,887,119,886</u>	<u>2,532,636,299</u>
	<u><u>27,241,697,491</u></u>	<u><u>28,765,157,009</u></u>

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Motor vehicles</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	2,688,880,000	7,059,785,693	9,748,665,693
Additions	-	311,000,000	311,000,000
Closing balance	<u>2,688,880,000</u>	<u>7,370,785,693</u>	<u>10,059,665,693</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	558,648,583	6,592,249,888	7,150,898,471
Charge for the year	449,374,466	327,760,623	777,135,089
Closing balance	<u>1,008,023,049</u>	<u>6,920,010,511</u>	<u>7,928,033,560</u>
NET BOOK VALUE			
Opening balance	<u>2,130,231,417</u>	<u>467,535,805</u>	<u>2,597,767,222</u>
Closing balance	<u><u>1,680,856,951</u></u>	<u><u>450,775,182</u></u>	<u><u>2,131,632,133</u></u>

The cost of the Corporation's tangible fixed assets includes VND 6,299,939,385 of assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 (as at 31 December 2023: VND 6,139,549,385).

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	<u>Computer software</u>
	VND
COST	
Opening balance	25,169,870,000
Additions	29,925,000
Closing balance	<u>25,199,795,000</u>
ACCUMULATED AMORTISATION	
Opening balance	24,405,727,397
Charge for the year	425,611,107
Closing balance	<u>24,831,338,504</u>
NET BOOK VALUE	
Opening balance	<u>764,142,603</u>
Closing balance	<u>368,456,496</u>

The cost of the Corporation's intangible assets includes VND 23,908,313,000 of assets which have been fully amortised but are still in use as at 31 December 2024 (as at 31 December 2023: VND 23,908,313,000).

11. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Payables regarding insurance contracts	764,338,002,997	557,817,147,431
- Payables regarding outward reinsurance premium	453,792,758,291	360,242,067,858
- Payables regarding claim compensation	249,859,975,580	141,922,292,710
- Other payables	60,685,269,126	55,652,786,863
Other trade accounts payable	40,418,352,936	41,516,025,737
	<u>804,756,355,933</u>	<u>599,333,173,168</u>

In which:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Restated) VND
Domestic payables	549,244,646,553	441,075,197,245
Overseas payables	255,511,709,380	158,257,975,923
	<u>804,756,355,933</u>	<u>599,333,173,168</u>

Trade payables to related parties (Note 27):

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	(Restated) VND
PVI Insurance Corporation	146,306,622,103	93,800,102,235
Hannover Re	28,592,869,307	12,262,328,770
Hannover Re - Malaysia Branch	(358,130)	1,283,278,036
HDI Global Specialty SE	-	765,511,489
	<u>174,899,133,280</u>	<u>108,111,220,530</u>

12. TAXES AND RECEIVABLE FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance		Payable during the year VND	Paid/Offset during the year VND	Closing balance	
	Receivables	Payables			Receivables	Payables
	VND	VND			VND	VND
Value added taxes on goods and services sold	-	43,564,675	1,692,255,751	1,698,313,395	-	37,507,031
Corporate income tax	-	22,048,266,407	49,675,161,563	54,664,131,341	-	17,059,296,629
Personal income tax	-	2,251,504,626	19,464,319,886	21,256,775,196	-	459,049,316
Withholding tax	-	186,234,294	1,684,923,035	1,715,578,453	-	155,578,876
Business license tax	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	-	24,999,218	369,537,374	602,644,549	208,107,957	-
	-	24,554,569,220	72,889,197,609	79,940,442,934	208,107,957	17,711,431,852

13. OTHER CURRENT PAYABLES

	Current year VND	Prior year VND
a) Unearned commission income		
Opening balance	114,682,983,666	127,944,214,714
Unearned commission income incurred in the year	214,643,549,082	231,793,416,367
Commission income allocated in the year	(226,896,165,168)	(245,054,647,415)
Closing balance	102,430,367,580	114,682,983,666

	Closing balance VND	Opening balance VND
b) Other current payables		
Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment insurance	2,282,827,547	1,599,608,983
Payable for life insurance for senior personal	3,745,000,000	3,665,000,000
Payable for funding to strengthen management and supervision of the insurance market	745,008,334	1,470,437,030
Payable to PVI AM for cost of entrusted investment	2,023,402,568	1,478,881,320
Payable to PVI Holdings for office rental and information technology costs	929,420,291	745,307,931
Other payables	1,668,141,499	1,319,368,871
	11,393,800,239	10,278,604,135

Other payables to related parties (Note 27):

	Closing balance VND	Opening balance VND
PVI Holdings	929,420,291	745,307,931
PVI Asset Management JSC	2,023,402,568	1,478,881,320
	2,952,822,859	2,224,189,251

14. UNDERWRITING RESERVES

	Closing balance			Opening balance		
	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net inward reserve	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net inward reserve
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Claim reserve and unearned premium reserve						
1. Unearned premium reserve	1,284,655,328,997	612,762,726,482	671,892,602,515	1,233,129,373,507	694,160,522,593	538,968,850,914
2. Claim reserve	2,713,418,464,738	1,821,635,432,741	891,783,031,997	2,089,193,609,830	1,472,220,510,189	616,973,099,641
- Reserve for claims not yet settled	2,589,250,409,249	1,759,228,177,341	830,022,231,909	1,966,327,960,345	1,402,337,978,457	563,989,981,888
- Reserve for loss incurred but not reported (IBNR)	124,168,055,489	62,407,255,400	61,760,800,088	122,865,649,485	69,882,531,732	52,983,117,753
Total	3,998,073,793,735	2,434,398,159,223	1,563,675,634,512	3,322,322,983,337	2,166,381,032,782	1,155,941,950,555

In details:

	Current year			Prior year		
	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net unearned inward premium reserve	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net unearned inward premium reserve
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Unearned premium reserve						
Opening balance	1,233,129,373,507	694,160,522,593	538,968,850,914	1,187,085,767,903	579,276,826,818	607,808,941,085
Provided/(reversed) in the year	51,525,955,490	(81,397,796,111)	132,923,751,601	46,043,605,604	114,883,695,775	(68,840,090,171)
Closing balance	1,284,655,328,997	612,762,726,482	671,892,602,515	1,233,129,373,507	694,160,522,593	538,968,850,914

	Current year			Prior year		
	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net inward claim reserve	Inward reinsurance reserve	Outward reinsurance reserve	Net inward claim reserve
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Claim reserve						
Opening balance	2,089,193,609,830	1,472,220,510,189	616,973,099,641	2,291,366,751,963	1,749,255,012,278	542,111,739,685
Provided/(Reversed) in the year	624,224,854,908	349,414,922,552	274,809,932,356	(202,173,142,133)	(277,034,502,089)	74,861,359,956
Closing balance	2,713,418,464,738	1,821,635,432,741	891,783,031,997	2,089,193,609,830	1,472,220,510,189	616,973,099,641

Catastrophe reserve:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	192,880,040,986	161,090,170,334
Provided for in the year	37,056,480,053	31,789,870,652
Used in the year (*)	(85,000,000,000)	-
Closing balance	144,936,521,039	192,880,040,986

(*) The catastrophe reserve used in the year to compensate for some kinds of insurance of which losses under retention are higher than the retained premium less (-) unearned premium reserve and unsettled claim reserve.



15. OWNERS' EQUITY

	Owners' contributed capital	Share premium	Compulsory reserve fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	728,000,000,000	-	61,931,718,308	133,802,118,822	923,733,837,130
Capital increase	316,000,000,000	329,328,334,779	-	-	645,328,334,779
Profit for the year	-	-	-	202,161,683,285	202,161,683,285
Allocation to compulsory reserve fund	-	-	9,924,894,203	(9,924,894,203)	-
Dividends declared	-	-	-	(171,076,000,000)	(171,076,000,000)
Appropriation to other funds	-	-	-	(6,564,408,870)	(6,564,408,870)
Current year's opening balance	1,044,000,000,000	329,328,334,779	71,856,612,511	148,398,499,034	1,593,583,446,324
Profit for the year	-	-	-	190,524,685,128	190,524,685,128
Allocation to compulsory reserve fund (i)	-	-	9,526,234,256	(9,526,234,256)	-
Dividends declared (ii)	-	-	-	(167,040,000,000)	(167,040,000,000)
Appropriation to other funds (ii)	-	-	-	(7,075,658,915)	(7,075,658,915)
Current year's closing balance	1,044,000,000,000	329,328,334,779	81,382,846,767	155,281,290,991	1,609,992,472,537

- (i) Compulsory reserve fund is allocated from profit after tax at the rate of 5% until its balance is equal to 10% of the charter capital as stipulated in Article 54, Decree No. 46/2023/ND-CP dated 01 July 2023 issued by the Government.
- (ii) Dividends to shareholders during the year include:
- Payment of the remaining 2023 dividend in accordance with Resolution No. 18/NQ-Hanoi Re dated 04 July, 2024 of the Board of Directors regarding the payment of the remaining 2023 dividend at a rate of 4.5% in cash.
 - Payment of the first interim dividend in 2024 in accordance with Resolution No. 33/NQ-Hanoi Re dated 12 November, 2024 of the Board of Directors at a rate of 11.5% in cash.
- (iii) The Corporation made allocation to the bonus and welfare funds in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 23 April 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders.

Details of owners' contributed capital are as follows:

Shares

	Closing balance	Opening balance
	Share	Share
Numbers of shares registered to issue	104,400,000	104,400,000
Common shares	104,400,000	104,400,000
Numbers of shares issued to the public	104,400,000	104,400,000
Common shares	104,400,000	104,400,000
Numbers of outstanding shares	104,400,000	104,400,000
Common shares	104,400,000	104,400,000

A common share has par value of VND 10,000.

16. INSURANCE PREMIUM

	Current year	Prior year
	VND	VND
Inward reinsurance premium	2,483,361,109,772	2,457,312,989,701
Personal insurance	213,534,024,108	371,317,933,841
Energy insurance	22,462,031,722	25,265,179,579
Engineering insurance	414,386,575,559	394,339,291,092
Property insurance	1,066,568,997,571	855,957,408,897
Cargo insurance	155,533,734,812	165,531,742,339
Aviation insurance	13,750,896,560	13,024,011,872
Motor vehicle insurance	204,656,860,997	199,526,679,062
Fire insurance	100,139,972,656	160,605,245,229
Hull and P&I insurance	239,854,662,852	217,696,184,352
Other insurance	52,473,352,935	54,049,313,438
(Increase) in unearned premium reserve for inward reinsurance	(51,525,955,490)	(46,043,605,604)
	2,431,835,154,282	2,411,269,384,097

17. OUTWARD REINSURANCE PREMIUM

	Current year	Prior year
	VND	VND
Total outward reinsurance premium	1,248,145,108,003	1,397,650,634,638
Personal insurance	2,143,652,838	176,060,800,257
Energy insurance	20,085,125,513	17,270,220,753
Engineering insurance	203,581,397,327	212,668,733,000
Property insurance	675,831,152,760	589,410,266,264
Cargo insurance	94,575,333,841	98,791,158,582
Aviation insurance	11,799,208,332	11,641,577,393
Motor vehicle insurance	1,213,809,239	4,430,418,930
Fire insurance	81,691,138,939	138,193,331,851
Hull and P&I insurance	142,514,741,805	124,744,448,536
Other insurance	14,709,547,409	24,439,679,072
Decrease/(Increase) in unearned premium reserve for outward reinsurance	81,397,796,111	(114,883,695,775)
	1,329,542,904,114	1,282,766,938,863

18. TOTAL INSURANCE CLAIM SETTLEMENT EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Total claim settlement expenses	833,493,927,602	890,048,683,782
Personal insurance	61,541,075,125	68,637,243,005
Energy insurance	4,019,311,791	24,973,492,283
Engineering insurance	53,262,326,409	65,890,758,306
Property insurance	354,184,767,093	240,449,369,603
Cargo insurance	30,621,054,302	33,862,795,079
Aviation insurance	2,915,008,071	1,382,343,201
Motor vehicle insurance	83,215,147,228	219,356,754,951
Fire insurance	111,823,070,554	47,328,878,313
Hull and P&I insurance	125,970,901,171	178,145,154,525
Other insurance	5,941,265,858	10,021,894,516
Claims receipts from ceded policies	(526,928,174,946)	(464,017,012,903)
Increase/(Decrease) in claim reserve for inward reinsurance	624,224,854,908	(202,173,142,133)
(Increase)/Decrease in claim reserve for outward reinsurance	(349,414,922,552)	277,034,502,089
	581,375,685,012	500,893,030,835

19. OTHER EXPENSES FOR INSURANCE ACTIVITIES

	Current year VND	Prior year VND
Commission for inward reinsurance	651,116,051,246	671,124,646,489
Inward reinsurance brokerage expenses	9,189,060,053	7,503,916,595
Other inward reinsurance expenses	30,172,605,054	27,120,046,834
Other reinsurance expenses	67,839,318,861	65,657,656,606
Including:	-	-
<i>Labour expenses</i>	31,134,737,766	29,472,257,637
<i>Office tools & equipment expenses</i>	157,527,449	185,475,408
<i>Outsourcing expenses</i>	4,849,595,332	5,897,974,127
<i>Other expenses</i>	31,697,458,314	30,101,949,434
	758,317,035,214	771,406,266,524

20. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Deposit interest	148,481,639,513	148,923,604,806
Bond interest	4,727,589,041	7,221,959,026
Entrusted investment interest	37,103,563,419	15,229,379,616
Foreign exchange gain	36,959,421,799	29,972,909,381
Dividend received	47,440,726,900	52,069,090,500
	274,712,940,672	253,416,943,329

21. FINANCIAL EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest expenses	6,509,111,853	9,641,102,309
Cost of entrusted investment	3,929,632,429	1,608,377,650
Foreign exchange loss	37,104,963,300	28,450,204,979
Cost of investment consulting services	493,500,000	200,000,000
Cost of financial investment management	9,058,994,432	19,048,146,708
	57,096,202,014	58,947,831,646

22. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Labor expenses	24,809,531,294	24,317,792,832
Office equipment expense	1,163,222,597	1,138,623,003
Depreciation and amortization	1,054,380,291	1,147,406,012
Taxes, fees and charges	4,461,403,599	5,241,437,319
Addition /(Reversal) of provisions expenses	473,887,995	(3,128,473,399)
Out-sourced services expenses	10,454,716,736	8,947,658,671
Other monetary expenses	4,245,591,962	3,290,406,567
	46,662,734,474	40,954,851,005

23. OPERATION COST BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Claim expenses	581,375,685,012	500,893,030,835
(Decrease)/Increase in catastrophe reserve	(47,943,519,947)	31,789,870,652
Commission expense for inward reinsurance	651,116,051,246	671,124,646,489
Inward reinsurance brokerage expenses	9,189,060,053	7,503,916,595
Other inward reinsurance expenses	30,172,605,054	27,120,046,834
Labour expenses	55,944,269,060	53,790,050,469
Office supplies expenses	1,320,750,046	1,324,098,411
Taxes, fees and charges	4,461,403,599	5,241,437,319
Depreciation and amortisation	1,054,380,291	1,147,406,012
Out-sourced services expenses	15,304,312,068	14,845,632,798
Addition /(Reversal) of provisions expenses	473,887,995	(3,128,473,399)
Other expenses	35,943,050,276	33,392,356,001
	1,338,411,934,753	1,345,044,019,016

24. CORPORATE INCOME TAX

	Current year VND	Prior year VND
Accounting profit before tax	240,199,846,691	256,399,294,893
Adjustments for taxable profit	4,491,377,412	4,623,481,253
Add		
- Remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board	1,318,500,000	899,142,857
- Exchange rate difference has not been realized in previous years but has been realized this year	2,613,989,940	(1,049,809,281)
- Interest on deposits at escrow account recorded in share premium	-	13,633,353,317
- Other non-deductible expenses	6,355,520,232	5,440,049,433
Less		
- Recovery of non-deductible expenses in previous year	(976,042,040)	(6,525,839,650)
- Expenses excluded from tax calculation in last year are eligible for deduction this year	-	(1,111,818,498)
- Unrealized exchange rate differences	(2,859,737,762)	(2,613,989,940)
- Non-taxable profit (Dividend received from PVI Opportunity Investment Fund on which Corporate income tax has already been paid)	(1,960,852,958)	(4,047,606,985)
Taxable profit	244,691,224,103	261,022,776,146
Normal tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	48,938,244,821	52,204,555,229
Adjustments of prior year's corporate income tax expense to the current year's corporate income tax expense	736,916,742	2,033,056,379
Total current corporate income tax expense	49,675,161,563	54,237,611,608

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year
Accounting profit after corporate income tax (VND)	190,524,685,128	202,161,683,285
Estimated appropriation to bonus and welfare funds (VND)(*)	(6,668,363,979)	(7,075,658,915)
Profit used to calculate basic earnings per share (VND)	183,856,321,149	195,086,024,370
Average ordinary shares in circulation for the year (share)	104,400,000	87,084,932
Basic earnings per share (VND/share)	1,761	2,240

26. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation consists of equity of the Corporation (comprising contributed capital, reserves and retained earnings).

Gearing ratio

The gearing ratio of the Company as at the balance sheet date was as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Borrowings	-	-
Less: Cash	8,678,819,224	21,145,198,339
Net debt	-	-
Equity	1,609,992,472,537	1,593,583,446,324
Net debt to equity ratio	0.0%	0.0%

The minimum solvency margin and solvency margin of the Corporation are calculated according to the Circular 67/2023/TT-BTC dated 02 November, 2023 as follows:as follows:

	Solvency margin of the Corporation	Minimum of solvency margin	Solvency margin ratio
As at 31 December 2024	VND 1,008 billion	VND 310 billion	325%
As at 31 December 2023	VND 1,077 billion	VND 307 billion	351%

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial assets, financial liabilities and equity instruments are disclosed in Note 03.

Categories of financial instruments

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amounts	Fair value	Carrying amounts	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash	8,678,819,224	8,678,819,224	21,145,198,339	21,145,198,339
Trade and other receivables	667,906,947,085	667,906,947,085	550,793,656,370	550,793,656,370
Short-term investments	2,229,124,600,000	2,229,124,600,000	1,476,943,752,350	1,476,943,752,350
Long-term investments	943,697,672,810	956,056,951,191	1,316,697,672,810	1,329,274,185,121
	3,849,408,039,119	3,861,767,317,500	3,365,580,279,869	3,378,156,792,180
Financial liabilities				
Trade and other payables	813,867,328,625	813,867,328,625	608,012,168,320	608,012,168,320
	813,867,328,625	813,867,328,625	608,012,168,320	608,012,168,320

The Board of Management of the Corporation has evaluated that the fair value of financial assets and financial liabilities at the year end is equal to their book value, except for the fair value of the investments in PVI Opportunity Investment Fund and PVI Infrastructure Investment Fund as presented in Note 05.

Financial risk management objectives

The Corporation has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Corporation and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Corporation's operations.

Financial risks include reinsurance risk, market risk (including foreign currency risk), credit risk and liquidity risk.

Reinsurance risk

A risk arising from any reinsurance contract is the possibility of failure to make an accurate assessment on risk levels of insurance subjects and on loss levels under reinsurance liability. The risk assessment on reinsurance acceptance and losses under the reinsurers' obligations is restricted by quality, timeliness and completeness of information investigated and provided by clients, cedants, and other partners in reinsurance activities. The Corporation manages such risks by applying the inward reinsurance strategy, setting up an appropriate rate of retained premium for each inward reinsurance type, arranging outward reinsurance activities reasonably, and actively providing compensations.

Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates. The Corporation does not hedge these risk exposures due to limited liquidity of the market to purchase such financial instruments.

Foreign currency risk management

The Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

The carrying amounts of the Corporation's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the year are as follows:

	Assets (VND equivalent)		Liabilities (VND equivalent)	
	Closing balance	Opening balance	Closing balance	Opening balance
	VND	VND	VND	VND
United States Dollar (USD)	195,491,975,157	161,032,670,742	288,987,098,923	177,241,456,689
Euro (EUR)	35,448,398,141	31,689,152,709	39,799,097,263	27,336,890,774
British Pound (GBP)	3,186,502,755	3,210,028,076	15,709,479,250	3,923,476,152
South Korean Won (KRW)	7,910,058,651	6,225,416,537	4,788,599,046	4,752,675,516
Indian Rupee (INR)	1,564,451,239	2,422,956,185	1,549,300,873	13,203,172,570
Others	19,313,399,675	6,788,522,865	10,496,708,381	5,307,899,417
	262,914,785,618	211,368,747,114	361,330,283,736	231,765,571,118

Foreign currency sensitivity analysis

The Corporation is mainly exposed to United States Dollar, Euro, British Pound, South Korean Won and Indian Rupee.

The following table details the Corporation's sensitivity to a 2% increase and decrease in Vietnam Dong against the relevant foreign currencies. 2% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represents management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding

foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the year end for a 2% change in foreign currency rates. For a 2% increase/(decrease) in the following foreign currencies against Vietnam Dong, the profit before tax in the year would (decrease)/increase by respective amounts as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
United States Dollar (USD)	(1,869,902,475)	(324,175,719)
Euro (EUR)	(87,013,982)	87,045,239
British Pound (GBP)	(250,459,530)	(14,268,962)
South Korean Won (KRW)	62,429,192	29,454,820
Indian Rupee (INR)	303,007	(215,604,328)

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Corporation business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation is mainly exposed to credit risks from clients operating in direct insurance business.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that year. The Corporation's policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer terms.

The following tables detail the Corporation's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment years. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Corporation's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	<u>Less than 1 year</u> VND	<u>More than 1 year</u> VND	<u>Total</u> VND
As at 31 December 2024			
Cash	8,678,819,224	-	8,678,819,224
Trade and other receivables	667,906,947,085	-	667,906,947,085
Short-term financial investments	2,229,124,600,000	-	2,229,124,600,000
Long-term financial investments	-	943,697,672,810	943,697,672,810
	<u>2,905,710,366,309</u>	<u>943,697,672,810</u>	<u>3,849,408,039,119</u>
As at 31 December 2024			
Trade and other payables	813,867,328,625	-	813,867,328,625
	<u>813,867,328,625</u>	<u>-</u>	<u>813,867,328,625</u>
Net liquidity gap	<u>2,091,843,037,684</u>	<u>943,697,672,810</u>	<u>3,035,540,710,494</u>

	Less than 1 year VND	More than 1 year VND	Total VND
As at 31 December 2023			
Cash	21,145,198,339	-	21,145,198,339
Trade and other receivables	550,793,656,370	-	550,793,656,370
Short-term financial investments	1,476,943,752,350	-	1,476,943,752,350
Long-term financial investments	-	1,316,697,672,810	1,316,697,672,810
	<u>2,048,882,607,059</u>	<u>1,316,697,672,810</u>	<u>3,365,580,279,869</u>
As at 31 December 2023			
Trade and other payables	608,012,168,320	-	608,012,168,320
	<u>608,012,168,320</u>	<u>-</u>	<u>608,012,168,320</u>
Net liquidity gap	<u>1,440,870,438,739</u>	<u>1,316,697,672,810</u>	<u>2,757,568,111,549</u>

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level and believes that the Corporation will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

27. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
PVI Holdings	Parent company
PVI Insurance Corporation	Fellow subsidiary
PVI Asset Management Joint Stock Company	Fellow subsidiary
PVI Opportunity Investment Fund	Fellow subsidiary
PVI Infrastructure Investment Fund	Fellow subsidiary
Hannover Re	In the same Corporation with shareholder of Holding company
Hannover Re – Malaysia Branch	In the same Corporation with shareholder of Holding company
Hannover Rück SE – Malaysia Branch	In the same Corporation with shareholder of Holding company
HDI Global Specialty SE	In the same Corporation with shareholder of Holding company
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	In the same Corporation with shareholder of Holding company

The Corporation's significant related party transactions in the year are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
PVI Holdings		
Office rental and services charges	4,708,944,913	4,342,729,866
Dividend paid	135,445,776,000	135,816,569,400
Receive advance on share issue	-	40,048,380,000
Transfer of a deposit contract	151,161,342,466	-
PVI Insurance Corporation		
Inward reinsurance premium	1,344,080,760,708	1,256,272,329,105
Transfer of outward reinsurance premium	238,568,337,827	247,915,380,740
Commission and other income from outward reinsurance	62,895,565,172	66,268,019,086
Claim settlement expenses for inward reinsurance	496,524,264,090	564,659,218,566
Claim receipt from ceded policies	68,073,031,546	77,187,546,500
Commission and other expenses for inward reinsurance	346,048,465,009	309,088,969,559
PVI Asset Management Joint Stock Company		
Investment consultant fees	493,500,000	200,000,000
Entrusted investment fees	3,929,632,429	1,605,121,473
PVI Opportunity Investment Fund		
Dividend received	24,972,726,900	27,409,090,500
Bonds sold off	-	22,505,312,877
PVI Infrastructure Investment Fund		
Receive transfer of deposit contracts through PVI Asset Management Joint Stock Company	-	283,804,877,572
Dividend received	22,468,000,000	24,660,000,000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Transfer of outward reinsurance premium	1,405,115,540	1,178,803,227
Commission and other income from outward reinsurance	63,538,904	(16,918,239)
Claim receipts from ceded policies	100,123,103	1,198,054,001
Hannover Re		
Inward reinsurance premium	27,108,471,133	34,100,817,426
Transfer of outward reinsurance premium	212,771,074	50,063,859
Commission and other income from outward reinsurance	75,533,703	17,772,753
Claim receipts from ceded policies	-	28,509,670
Claim settlement expenses for inward reinsurance	35,644,564,193	49,290,552,269
HDI Global Specialty SE		
Inward reinsurance premium	2,030,383,514	2,030,912,424
Commission and other income from outward reinsurance	543,484,773	558,500,973
Claim settlement expenses for inward reinsurance	-	8,348,079,960
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Transfer of outward reinsurance premium	-	78,636,672
Commission and other income from outward reinsurance	-	(37,352,343)
Claim receipts from ceded policies	53,418,454	8,788,392,194

Significant related party balances as at the balance sheet date are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
PVI Holdings		
Other payables	929,420,291	745,307,931
PVI Insurance Corporation		
Receivables of insurance contracts	212,547,686,406	127,225,528,086
Payables of insurance contracts	146,306,622,103	93,800,102,235
PVI Asset Management Joint Stock Company		
Other payables	2,023,402,568	1,478,881,320
PVI Opportunity Investment Fund		
Capital investment	304,545,450,000	304,545,450,000
PVI Infrastructure Investment Fund		
Capital investment	274,000,000,000	274,000,000,000
HDI Global Specialty SE		
Receivables of insurance contracts	-	25,508,907
Payables of insurance contracts	-	765,511,489
Hannover Re		
Receivables of insurance contracts	8,129,433,804	3,304,288,100
Payables of insurance contracts	28,592,869,307	12,262,328,770
Hannover Re - Malaysia Branch		
Receivables of insurance contracts	(12,688,862)	1,803,252,536
Payables of insurance contracts	(358,130)	1,283,278,036

Remuneration of the Boards of Directors and Management

Remuneration of the members of the Board of Directors and the salary after tax of the Board of Management received during the year are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Directors		
Mr. Phung Tuan Kien	429,050,000	324,000,000
Mr. Duong Thanh Danh Francois	156,000,000	189,000,000
Mr. Nguyen Phuc Anh	216,000,000	121,500,000
Mr. Trinh Van Luong	162,000,000	189,000,000
Mr. Tran Duy Cuong	162,000,000	121,500,000
Board of Management		
Mr. Trinh Anh Tuan	2,204,400,000	2,087,050,000
Ms. Le Thi Thuy	1,550,400,000	1,458,600,000
Mr. Nguyen Hong Long	1,428,000,000	1,336,200,000
Mr. Nguyen Anh Hung	1,183,200,000	1,107,450,000
Mr. Ngo Thanh Hai	1,104,000,000	1,057,000,000
	8,595,050,000	7,991,300,000

Additional salary after tax of the members of the Board of Directors and Management in the year are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Board of Directors		
Mr. Phung Tuan Kien	664,376,574	169,218,360
Mr. Duong Thanh Danh Francois	498,282,431	126,913,770
Mr. Nguyen Phuc Anh	92,274,524	84,609,180
Mr. Trinh Van Luong	152,252,965	126,913,770
Mr. Tran Duy Cuong	121,802,372	101,531,016
Mr. Vu Van Thang	-	169,218,360
Board of Management		
Mr. Trinh Anh Tuan	3,234,894,727	2,184,993,575
Ms. Le Thi Thuy	1,110,734,041	913,838,572
Mr. Nguyen Hong Long	1,027,502,014	879,683,572
Mr. Nguyen Anh Hung	967,726,201	735,681,715
Mr. Ngo Thanh Hai	788,842,645	624,405,715
	8,658,688,493	6,117,007,604

28. SUMMARY OF CLAIMS

Year of losses	2020	2021	2022	2023	2024	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Accumulated claim reserve amount						
At the end of the year of losses	298,508,704,931	1,063,906,787,030	467,348,114,322	206,800,319,614	1,299,846,282,643	3,336,410,208,539
After 1 year	570,673,702,662	1,429,488,350,800	984,823,479,296	639,120,789,291	-	3,624,106,322,050
After 2 years	654,720,851,469	1,564,009,369,205	1,050,098,564,450	-	-	3,268,828,785,124
After 3 years	657,383,460,094	1,250,132,996,308	-	-	-	1,907,516,456,402
After 4 years	636,835,106,350	-	-	-	-	636,835,106,350
Claim reserve amount accumulated to the current year (1)	636,835,106,350	1,250,132,996,308	1,050,098,564,450	639,120,789,291	1,299,846,282,643	4,876,033,739,042
Accumulated paid claim amount						
At the end of the year of losses	37,331,936,925	110,009,482,576	106,240,496,911	34,774,143,186	33,030,474,767	321,386,534,365
After 1 year	247,569,522,678	571,321,993,213	539,952,469,956	229,769,639,284	-	1,588,613,625,131
After 2 years	377,830,377,346	795,500,009,825	757,938,782,264	-	-	1,931,269,169,435
After 3 years	454,675,792,439	1,069,107,487,098	-	-	-	1,523,783,279,537
After 4 years	506,262,367,457	-	-	-	-	506,262,367,457
Paid claim amount accumulated to the current year (2)	506,262,367,457	1,069,107,487,098	757,938,782,264	229,769,639,284	33,030,474,767	2,596,108,750,870
Total outstanding claim reserve (3)=(1)-(2)	130,572,738,893	181,025,509,210	292,159,782,186	409,351,150,007	1,266,815,807,876	2,279,924,988,172
Outstanding claim reserve for previous years' losses						309,325,421,077
Total outstanding claim reserve at the year-end						2,589,250,409,249



29. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The principal activities of the Corporation are to do business on reinsurance, insurance ancillary services and financial investment. Accordingly, the financial information presented on the Balance sheet as at 31 December 2024 as well as revenues and expenses presented in the Income Statement for the year ended 31 December 2024 and the prior year are related to the principal business activities.

The Corporation does business on reinsurance, insurance ancillary services and financial investments mainly in the Vietnamese market.

30. SUBSEQUENT EVENTS

Up to the reporting date, no material events that have occurred after 31 December 2024 could significantly affect the financial position of the Corporation and required adjustments to or disclosures on the financial statements for the year ended 31 December 2024.



Tran Quoc Cuong
Preparer



Ngo Thanh Hai
Chief Accountant



T. S.G.P : 86 - C.C.P.
T. TỔNG
T. CÔNG TY
T. CỔ PHẦN
T. TÀI BẢO HIỂM
T. HÀ NỘI
T. Đ. CAU

Trinh Anh Tuan
Chief Executive Officer

Hanoi, 20 February 2025

